

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NGÀNH KINH TẾ HỌC

Tên chương trình: Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Kinh tế học
Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
Ngành đào tạo: Kinh tế học (Economics)
Mã ngành: 9310101

(Ban hành theo Quyết định số 2764 /QĐ-ĐHKBK-SĐH ngày 28 tháng 8 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Kinh tế học nhằm đào tạo các cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn sâu, có khả năng nghiên cứu ở trình độ cao các lĩnh vực thuộc về khoa học kinh tế, có tư duy khoa học, có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề kinh tế quốc dân và quốc tế, đồng thời có khả năng tham gia đào tạo bậc đại học và sau đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi đã kết thúc thành công chương trình đào tạo, Tiến sĩ ngành Kinh tế học:

- Có khả năng phát hiện và trực tiếp giải quyết các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế
- Có khả năng tự định hướng, dẫn dắt, lãnh đạo nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế
- Có khả năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ nghiên cứu và phát triển, khả năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực kinh tế
- Có kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế
- Có khả năng nghiên cứu, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực kinh tế.
- Có khả năng cao để trình bày, giới thiệu (bằng các hình thức bài viết, báo cáo hội nghị, giảng dạy đại học và sau đại học) các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực nói trên.

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 3 năm đối với NCS có bằng tốt nghiệp ThS, 4 năm đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học. Trong 24 tháng đầu, NCS phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường.

3. Khối lượng kiến thức

Khối lượng học tập tối thiểu 106 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ.

Trong đó:

- Luận án tiến sĩ tương đương với 90 tín chỉ (tương đương 30 TC/năm).
- Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ
- Học phần tiến sĩ: tối thiểu 08 tín chỉ.
- Chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ (03 chuyên đề tiến sĩ, mỗi chuyên đề 2 tín chỉ).
- Các học phần bổ sung: 15 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ *chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng hoặc thạc sĩ ngành gắn* với ngành đăng ký làm tiến sĩ.

Đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

Khối lượng của *các học phần bổ sung* được xác định cụ thể cho từng loại đối tượng tại mục 4.

4. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh là các thí sinh đã có bằng Thạc sĩ với ngành tốt nghiệp đúng, phù hợp hoặc gần phù hợp với ngành kinh tế học. Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, chỉ tuyển sinh ngành tốt nghiệp đúng, phù hợp. Mức độ "*phù hợp hoặc gần phù hợp*" với ngành Kinh tế học, được định nghĩa cụ thể ở mục 4.1 sau đây.

Ngoài ra, người dự tuyển phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:
 - a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;
 - b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).
- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học tại ĐHBKHN.

4.1. Định nghĩa

Ngành đúng, phù hợp: Ngành tốt nghiệp cao học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành xét tuyển NCS khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ cao học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

Ngành gần phù hợp: Ngành tốt nghiệp cao học được xác định là ngành gần với ngành dự tuyển NCS khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ cao học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. Bao gồm những ngành sau: Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý công nghiệp, Kinh doanh thương mại, Quản trị nhân lực, Chính sách công, Quản lý công, Quản lý năng lượng, Quản lý Khoa học và Công nghệ, Quản lý năng lượng.

Những trường hợp khác, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, quyết định.

4.2. Phân loại đối tượng ngành

- **Đối tượng A1:** Thí sinh có bằng thạc sĩ (Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu) của ĐH Bách khoa Hà Nội, của các trường đại học có uy tín trong/ngoài nước với chương trình đào tạo tương đương với ĐHBK HN, với ngành tốt nghiệp cao học đúng, phù hợp với ngành Tiến sĩ.

Đây là đối tượng không phải tham gia học bổ sung.

- **Đối tượng A2:** Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy đúng, phù hợp với ngành xếp loại “Giỏi” trở lên.

Đây là đối tượng phải tham gia học bổ sung toàn bộ chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu.

- **Đối tượng A3:** Ngoài các đối tượng A1 và A2 (Thí sinh có bằng thạc sĩ chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng đúng ngành hoặc có bằng thạc sĩ ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển tiến sĩ).

Đây là đối tượng phải tham gia học bổ sung.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện công nhận đạt

- Quy trình đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ, tuân thủ Quyết định số 2764/QĐ-ĐHBK-SDH ngày 28/8/2017 về tổ chức và quản lý đào tạo Sau đại học của Hiệu trưởng Trường ĐH Bách khoa Hà Nội.
- Các học phần bổ sung, học phần tiến sĩ và chuyên đề tiến sĩ phải đạt mức điểm C trở lên (xem mục 6).

6. Thang điểm

Khoản 6a Điều 62 của Quy định 2764/QĐ-ĐHBK-SDH ngày 28/8/2017 quy định:

- Việc chấm điểm kiểm tra - đánh giá học phần (bao gồm các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần) được thực hiện theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy. Điểm học phần là điểm trung bình có trọng số của các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc (tổng của tất cả các điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc đã nhân với trọng số tương ứng của từng điểm được quy định trong đề cương chi tiết học phần).
- Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy, sau đó được chuyển thành điểm chữ với mức như sau:

Điểm số từ	8,5 – 10	chuyển thành	điểm A (Giỏi)
Điểm số từ	7,0 – 8,4	chuyển thành	điểm B (Khá)
Điểm số từ	5,5 – 6,9	chuyển thành	điểm C (Trung bình)
Điểm số từ	4,0 – 5,4	chuyển thành	điểm D (Trung bình yếu)
Điểm số dưới	4,0	chuyển thành	điểm F (Kém)

7. Nội dung chương trình

7.1. Cấu trúc

Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ gồm có 3 phần như bảng sau đây.

Phần	Nội dung đào tạo	A1	A2	A3
1	HP bổ sung	0	ThS (chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu)	15 TC
	HP TS	8TC		
2	TLTQ	2TC (Thực hiện và báo cáo trong năm học đầu tiên)		
	CĐTS	Tổng cộng 3 CĐTS, mỗi CĐTS 2TC		
3	NC khoa học và Luận án TS	90 TC (tương ứng với 30 TC/năm)		

Lưu ý:

- Số TC qui định cho các đối tượng trong Bảng trên là số TC tối thiểu NCS phải hoàn thành.
- Đối tượng A2 phải thực hiện toàn bộ các học phần qui định trong chương trình ThS (chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu) của ngành tương ứng, không cần thực hiện luận văn ThS.
- Các HP bổ sung được lựa chọn từ chương trình đào tạo Thạc sĩ của ngành đúng ngành Tiến sĩ.
- Việc qui định số TC của HP bổ sung cho đối tượng A3 do Hội đồng khoa học Viện chuyên ngành và người hướng dẫn (NHD) quyết định dựa trên cơ sở đối chiếu các học phần trong bảng kết quả học tập ThS của thí sinh với chương trình ThS hiện tại của ngành đúng chuyên ngành Tiến sĩ nhưng phải đảm bảo số TC tối thiểu và tối đa trong bảng.
- Các HP TS được NHD đề xuất từ chương trình đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ của trường nhằm trang bị kiến thức cần thiết phục vụ cho đề tài nghiên cứu cụ thể của LATS. Trong đó phải có tối thiểu 04 Tín chỉ trong chương trình đào tạo tiến sĩ đúng ngành.

7.2. Học phần bổ sung

Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

7.2.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ (Đối tượng A2)

NCS phải hoàn thành các học phần bổ sung trong thời hạn 2 năm kể từ ngày ký quyết định công nhận là NCS gồm các học phần như sau:

NỘI DUNG	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	KHỐI LƯỢNG
Kiến thức chung	SS6011	Triết học	4	4(3-0-2-8)
KIẾN THỨC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC	EM6010	Kinh tế học vi mô nâng cao	3	3(3-0-0-6)
	EM6020	Kinh tế học vĩ mô nâng cao	3	3(3-0-0-6)
	EM6030	Lãnh đạo và quản lý	3	3(3-0-0-6)
	EM6040	Các phương pháp định lượng trong kinh tế và kinh doanh	2	2(2-1-0-4)
	EM6200	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2(2-1-0-4)
	EM6630	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	3(3-0-0-6)
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH tự chọn (16 TC)	<i>Nhóm 1</i>	<i>Thế chế và phát triển</i>		
	EM6060	Chiến lược quản trị nguồn nhân lực	3	3(3-0-0-6)
	EM6280	Các vấn đề pháp lý trong kinh tế và kinh doanh	2	2(2-1-0-4)

NỘI DUNG	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	KHỐI LƯỢNG
	EM6420	Tài chính công	3	3(3-0-0-6)
	EM6450	Công nghệ, đổi mới và tăng trưởng kinh tế	3	3(3-0-0-6)
	EM6660	Quản lý tài nguyên môi trường	2	2(2-1-0-4)
	EM6700	Hoạch định và phát triển	3	3(3-0-0-6)
	Nhóm 2	Kinh tế địa phương		
	EM6650	Quản trị và marketing dịch vụ công	3	3(3-0-0-6)
	EM6660	Quản lý tài nguyên môi trường	2	2(2-1-0-4)
	EM6680	Các chương trình và dự án công	3	3(3-0-0-6)
	EM6720	Thuế và Quản lý thuế	2	3(3-0-0-6)
	EM6830	Chuỗi cung ứng và mạng sản xuất	3	3(3-0-0-6)
	EM6840	Kế toán công	3	3(3-0-0-6)

7.2.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần, thạc sĩ theo định hướng ứng dụng (Đối tượng A3)

Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần đề nghị học các học phần bổ sung như sau:

ĐỐI TƯỢNG	HỌC PHẦN	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	KHỐI LƯỢNG
A3	Bổ sung	EM6030	Lãnh đạo và quản lý	3	3(3-0-0-6)
		EM6410	Các định chế tài chính	3	3(3-0-0-6)
		EM6700	Hoạch định và phát triển	3	3(3-0-0-6)
		EM6830	Chuỗi cung ứng và mạng sản xuất	3	3(3-0-0-6)
		EM6210	Chuyên đề	3	3(3-0-0-6)

7.3. Học phần Tiến sĩ

Các học phần ở trình độ tiến sĩ nhằm nâng cao trình độ lý luận ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu. Mỗi HP TS được thiết kế với khối lượng từ 2 đến 3 TC. Mỗi NCS phải hoàn thành tối thiểu 8 TC tương ứng với 3 HP trở lên.

7.3.1 Danh mục học phần Tiến sĩ

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	GIẢNG VIÊN	TÍN CHỈ	KHỐI LƯỢNG
1	EM7010	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và kinh doanh	1.TS. Nguyễn Thị Mai Anh 2.TS. Nguyễn Tiến Dũng 3.PGS. Phạm T.Thanh Hồng 4.TS. Phạm Thị Kim Ngọc	3	3(3-0-0-6)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	GIẢNG VIÊN	TÍN CHỈ	KHỐI LƯỢNG
			5.TS. Lê Hiếu Học		
2	EM7020	Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh	TS. Phạm Cảnh Huy TS. Phan Diệu Hương TS. Nguyễn Tiên Phong	3	3(2-2-0-6)
3	EM7131	Các vấn đề về năng lượng và phát triển bền vững	1. PGS. Phạm Thị Thu Hà 2. PGS. Bùi Xuân Hồi 3. PGS. Trần Văn Bình 4. TS. Phạm Cảnh Huy 5. TS. Nguyễn Tiên Phong	3	3(3-0-0-6)
4	EM7151	Lý thuyết quản trị nguồn nhân lực	TS. Nguyễn Danh Nguyên TS. Cao Tô Linh TS. Phạm Thị Nhuận GS. Đỗ Văn Phúc	3	3(3-0-0-6)
5	EM7171	Lý thuyết đương đại trong tài chính	PGS. Nghiêm Sỹ Thương TS. Trần Việt Hà TS. Đào Thanh Bình TS. Nguyễn Thị Mai Chi TS. Nguyễn Đăng Tuệ TS. Ngô Thu Giang TS. Nguyễn Thúc Hương Giang TS. Thái Minh Hạnh	3	3(3-0-0-6)
6	EM7200	Các lý thuyết kinh tế học hiện đại	1.PGS. Nguyễn Ái Đoàn 2.PGS.Bùi Xuân Hồi 3.TS. Nguyễn Tiên Phong 4.TS. Nguyễn Đại Thắng 5.TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	3	3(3-0-0-6)
7	EM7221	Kinh tế học phát triển	1. PGS. Nguyễn Ái Đoàn 2. TS. Phạm Thị Kim Ngọc 3. TS. Nguyễn Thị Thu Thủy	3	3(3-0-0-6)

* Nghiên cứu sinh có thể chọn một học phần tự chọn liên quan đến lĩnh vực kinh tế học trong các học phần do Viện Kinh tế và Quản lý phụ trách, phù hợp với yêu cầu của đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên lưu ý phải có tối thiểu 04 Tín chỉ trong chương trình đào tạo tiến sĩ đúng ngành.

7.3.2 Mô tả tóm tắt học phần Tiến sĩ

EM7010 Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và kinh doanh 3(3-0-0-6)

Học phần nhằm cung cấp các kiến thức lý thuyết về quá trình nghiên cứu trong khoa học kinh tế, các loại hình và phương pháp nghiên cứu, phương pháp xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu, lấy mẫu, đo lường và thang đo nghiên cứu, thiết kế bản câu hỏi, các phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu, viết báo cáo và thuyết trình kết quả nghiên cứu.

EM7010 Research Methods in Economics and Business Studies

The tools of research methodology will be discussed in this course and linked with problems in economics and business studies. The philosophical bases for conceiving and designing research, choice points in research design (eg, experimental vs. non-experimental methods, field vs. laboratory studies), and attendant issues of reliability, validity, and statistical analysis is covered. The course concludes with a hands-on examination of social research tools such as the questionnaire, interviews, and observation techniques.

EM7020 Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh 3(3-0-0-6)

Học phần nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng phân tích dữ liệu trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh, dựa trên các phần mềm chuyên dùng cho nghiên cứu là SPSS (phiên bản 18.0 gọi là PASW) và AMOS. Học phần bao gồm: lý thuyết và thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; ứng dụng SPSS trong phân tích thống kê mô tả, kiểm định các giả thuyết thống kê, kiểm định thang đo, phân tích tương quan và hồi quy, phân tích nhân tố, phân tích đa biến; lý thuyết về mô hình phương trình cấu trúc (SEM – Structural Equation Model); ứng dụng AMOS trong việc xác định mô hình phương trình cấu trúc; và đánh giá tính phù hợp của mô hình phương trình cấu trúc.

EM7020 Data Analysis in Economic and Business Studies

This course aims at providing knowledge and skills in analyzing data in economics and business studies. The main contents of this course consist of the theory of business statistics and the application of SPSS and AMOS in descriptive analysis of data, hypothetical and measurement tests, correlation and regression analysis, factor analysis, multi-variable analysis and research model examination.

EM7131 Các vấn đề về năng lượng và phát triển bền vững 3(3-0-0-6)

Môn học này cung cấp các kiến thức chuyên sâu về các kinh tế năng lượng, phát triển hệ thống năng lượng từ quan điểm phát triển bền vững. Nội dung của môn học tập trung làm rõ quan điểm phát triển bền vững với việc cân bằng và làm hài hoà đồng thời ba nội dung của sự phát triển bao gồm: phát triển kinh tế - khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; biến đổi khí hậu toàn cầu và bảo vệ môi trường. Từ đó, các vấn đề về phát triển hệ thống năng lượng sẽ được xem xét thông qua cách tiếp cận “phát triển bền vững”.

EM7131 Issues of Energy and Sustainable Development

This course is to provide the specialized knowledge of theoretical and empirical issues about energy economics and energy system development from the viewpoint of sustainable development. The content this course focuses on the development sustainable concept with the balance and harmony while the trio factors of development: Economic Development; Natural resources exploitation and utilization; Global Climate change and Environmental protection.

So, the energy system development will be studied by this new approach of sustainable development.

EM7151 Lý thuyết Quản trị nguồn nhân lực 3(3-0-0-6)

Học phần nhằm cung cấp cho nghiên cứu sinh các nghiên cứu hiện nay trên thế giới về vấn đề quản lý con người trong các tổ chức, doanh nghiệp. Học phần sẽ đề cập tới các lý thuyết liên quan đến hoạt động của tổ chức, tâm lý nhân viên, hành vi của các thành viên trong tổ chức, tính kinh tế trong việc sử dụng lao động, mối quan hệ giữa con người trong tổ chức. Các nội dung nghiên cứu sẽ phân tích các vấn đề dưới góc độ cá nhân một con người và dưới góc độ tổ chức là một tổng thể của nhiều cá nhân.

EM7151 Theories of Human Resource Management

This course will focus on contemporary research on employment issues as it relates to theories in organizational studies, sociology, and labor economics. The course analyzes these issues from both the individual and firm level of analysis.

EM7171 Lý thuyết đương đại trong tài chính 3(3-0-0-6)

Nội dung của học phần đề cập các vấn đề đương đại của quản lý tài chính bao gồm: (1) Các chính sách của chính phủ liên quan đến quản lý tài chính, (2) Một số vấn đề tài chính quốc tế, (3) Các đòn bẩy và ứng dụng trong quản lý tài chính, (4) Cơ cấu vốn và chính sách tài trợ, (5) Phân tích tài chính, (6) Lập ngân sách vốn, và (7) Hoạch định tài chính. NCS sẽ có cơ hội nghiên cứu các chủ đề và khuynh hướng mới trong quản lý tài chính hiện đại và trên cơ sở đó xây dựng mục tiêu và khuôn khổ nghiên cứu cho mình trong lĩnh vực quản lý tài chính.

EM7171 Modern theories in finance

The course is intended to deal with contemporary issues in financial management including: (1) Government policies concerning financial management, (2) Issues in international finance, (3) Leverages and the uses in financial management, (4) Capital structure and financing policies, (5) Financial analysis, (6) Capital budgeting, and (7) Financial planning. Doctoral candidates will be offered the opportunities to study new issues and trends in today financial management, and on the basis of their findings to develop his or her own research objectives and framework in the field of financial management.

EM7200 Các lý thuyết kinh tế học hiện đại 3(3-0-0-6)

Học phần nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu của các lý thuyết kinh tế mới, các xu hướng phát triển của kinh tế học hiện đại trong mối quan hệ với các vấn đề kinh tế có tính thời sự trong nước và quốc tế.

EM7200 Modern Economics Theories

This course aims to provide indeep knowledge of modern economics theories and the development trend of modern economics theories in the relationship with contemporary economics issues in Vietnam and over the world.

EM7221 Kinh tế học phát triển 3(3-0-0-6)

Kinh tế học phát triển là một khoa học nghiên cứu các lý thuyết, mô hình, nguồn lực và các phương thức để đưa một nền kinh tế kém phát triển thành một nền kinh tế phát triển. Môn học này là một chuyên ngành của kinh tế học ứng dụng nghiên cứu các đặc trưng kinh tế xã hội điển hình của một nền kinh tế kém phát triển từ quan điểm về nỗ lực của các hộ gia đình cũng như doanh nghiệp. Môn học này không những trang bị các lý thuyết về phát triển mà còn

mang tính ứng dụng thực tế phát triển kinh tế các nước, các ngành và lĩnh vực phát triển kinh tế. Thông qua việc sử dụng các phương pháp của kinh tế học vi mô, các phương pháp toán học, tối ưu hóa và kết hợp giữa các phương pháp định lượng và định tính cũng như việc phát triển kết hợp các chiến lược về chính trị và xã hội, môn học này sẽ giúp các nhà quản trị xây dựng các kế hoạch về phát triển tại các nước thế giới thứ ba.

EM7221 Development Economics

Development economics is a science theories, models, resources and methods to improve less developing economy to developed economy. This course is one of majors of economics specialized in the research applications of socio-economic characteristics of a typical underdeveloped economy from the perspective of the efforts of households and businesses. This course is not only equipped with theories of development but also offers practical applicability of economic development of countries, sectors and areas of economic development. Through the use of the method of micro-economics, mathematical methods, optimization methods, combining qualitative and quantitative development, as well as the strategic combination of political and social, this course will help managers develop plans for development in third world countries

7.3.3. Kế hoạch học tập các học phần Tiến sĩ

Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần Tiến sĩ trong vòng 24 tháng kể từ ngày Ký quyết định công nhận NCS và theo kế hoạch năm học. HP TS được coi là đạt nếu điểm kết thúc đạt từ C trở lên

Các HP TS được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Khi NCS nhập học, NCS phải đăng ký học các HP TS và nộp cho Viện ĐT Sau đại học.

Bước 2: Viện Kinh tế và Quản lý lên kế hoạch tổ chức lớp và thông báo cho giáo viên phụ trách học phần và giao cho giáo viên phụ trách HP trong tuần thứ 5 của học kỳ.

Bước 3: NCS thực hiện các HP TS theo đúng qui định và yêu cầu của môn học.

Bước 4: Giáo viên giảng dạy có trách nhiệm nộp cho Viện Kinh tế và Quản lý kết quả học phần chậm nhất 2 tuần sau khi kết thúc học kỳ để Viện chuyên ngành nộp kết quả cho Viện Đào tạo Sau đại học.

7.4. Tiểu luận tổng quan

Bài TLTQ về tình hình NC và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án: thể hiện kết quả NC phân tích, đánh giá các công trình NC đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung NC giải quyết.

Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ. NCS thực hiện bài TLTQ dưới sự hướng dẫn của NHD luận án.

Tiểu luận tổng quan được đánh giá kết thúc thông qua hình thức báo cáo trước đơn vị chuyên môn (báo cáo trình bày trong khoảng 15 phút), tranh luận và trả lời câu hỏi, sau đó đơn vị

chuyên môn sẽ đánh giá bài TLTK đạt yêu cầu hay chưa đạt yêu cầu, có ghi biên bản buổi báo cáo.

TLTK coi là học phần bắt buộc. NCS phải hoàn thành bài TLTK với kết quả đạt yêu cầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày được triệu tập trúng tuyển. Tiêu luận tổng quan tương đương với 2 tín chỉ.

7.5. Chuyên đề Tiến sĩ

- Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Các chuyên đề tiến sĩ giúp NCS giải quyết trực tiếp một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề Tiến sĩ. Mỗi chuyên đề tiến sĩ tương đương 2 Tín chỉ.
- Nghiên cứu sinh cùng người hướng dẫn khoa học luận án của nghiên cứu sinh sẽ đề xuất đề tài cụ thể gắn liền, thiết thực, phản ánh kết quả nghiên cứu của luận án Tiến sĩ. NCS thực hiện chuyên đề tiến sĩ dưới sự hướng dẫn khoa học của người hướng dẫn luận án.

CĐTS là học phần bắt buộc. Nghiên cứu sinh phải hoàn thành chuyên đề tiến sĩ trước khi bảo vệ luận án cấp cơ sở 3 tháng.

CĐTS được coi là đạt nếu kết quả trung bình của các thành viên hội đồng đạt từ C trở lên.

7.6. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

Nghiên cứu khoa học là giai đoạn chính, mang tính bắt buộc trong quá trình NCS thực hiện LATS. Đây là giai đoạn mà NCS có thể đạt tới tri thức mới hoặc giải pháp mới, hình thành các cơ sở quan trọng nhất để viết LATS.

NCS phải chủ động thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết quả nghiên cứu phải được công bố chính thức thành các bài báo khoa học theo đúng quy định của Quy chế đào tạo tiến sĩ. Các đề tài NCKH và bài viết công bố phải phù hợp với mục tiêu của luận án, đảm bảo tính trung thực, tính khoa học và tính mới. Nội dung các bài báo không được trùng lặp nhau và phản ánh các nội dung chính của luận án. Các bài báo, phát minh, sáng chế là kết quả nghiên cứu, nghiên cứu sinh phải đứng tên của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

NCS chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ:

1. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.
2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:
 - a. Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

- b. Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;
- c. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

3. Đáp ứng được yêu cầu về công bố đối với luận án:

Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

Về cấu trúc luận án, cách trình bày:

- Luận án được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng anh (Khuyến khích NCS viết và bảo vệ luận án bằng tiếng anh) sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, mã UNICODE.
- Có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án.
- Cấu trúc của luận án gồm:
 - a. Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;
 - b. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;
 - c. Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu;
 - d. Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;
 - đ. Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;
 - e. Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định;
 - f. Danh mục các công trình/bài báo đã công bố của luận án;
 - g. Phụ lục (nếu có).

8. Danh sách Tạp chí/Hội nghị khoa học

Các diễn đàn khoa học trong và ngoài nước trong bảng dưới đây là nơi NCS có thể chọn công bố các kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ hoàn thành luận án Tiến sĩ.

STT	Tên diễn đàn	Địa chỉ liên hệ	Định kỳ xuất bản / họp
1.	Các tạp chí khoa học nước ngoài cấp quốc gia và quốc tế viết bằng một trong các thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Tây Ban Nha (có mã số ISSN kể cả tạp chí của các trường đại học nước ngoài)		Hàng tháng hoặc hàng quý
2.	Nghiên cứu Kinh tế	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng

STT	Tên diễn đàn	Địa chỉ liên hệ	Định kỳ xuất bản / họp
3.	Kinh tế và phát triển	ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội	Hàng tháng
4.	Phát triển kinh tế	ĐH Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	Hàng tháng
5.	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới (tên cũ: Những vấn đề Kinh tế thế giới)	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
6.	Khoa học Thương mại	ĐH Thương mại	Hàng tháng
7.	Kinh tế đối ngoại	ĐH Ngoại thương	Hàng tháng
8.	Nghiên cứu Tài chính - Kế toán	Học viện Tài chính	Hàng tháng
9.	Quản lý Nhà nước	Học viện Hành chính Quốc gia	Hàng tháng
10.	Khoa học và Đào tạo ngân hàng	Học viện Ngân hàng	Hàng tháng
11.	Kế toán	Hội Kế toán Việt Nam	Hàng tháng
12.	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học kinh tế, quản lý và kinh doanh của các trường ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP.Hồ Chí Minh, ĐH Thái Nguyên, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế và các trường ĐH khác (nếu có)		
13.	Kinh tế - Dự báo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hàng tháng
14.	Ngân hàng (tên cũ: Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Thông tin Khoa học Ngân hàng)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Hàng tháng
15.	Economic Development	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
16.	Nghiên cứu Đông Nam Á	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
17.	Journal of Vietnam Socio-Economic Development	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	Hàng tháng
18.	Vietnam Social Science	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	Hàng tháng
19.	Kiểm toán	Kiểm toán Nhà nước	Hàng tháng
20.	Thương mại	Bộ Công thương	Hàng tháng
21.	Tài chính	Bộ Tài chính	Hàng tháng
22.	Công nghiệp	Bộ Công nghiệp	Hàng tháng
23.	Thị trường Tài chính tiền tệ	Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam	Hàng tháng
24.	Thuế Nhà nước	Tổng cục Thuế	Hàng tháng
25.	Vietnam Banking Review	Ngân hàng Nhà nước	Hàng tháng

STT	Tên diễn đàn	Địa chỉ liên hệ	Định kỳ xuất bản / họp
		Việt Nam	
26.	Vietnam Economic Review	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
27.	Thống kê (con số và sự kiện)	Tổng cục Thống kê	Hàng tháng
28.	Du lịch Việt Nam	Tổng cục Du lịch	Hàng tháng
29.	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Hàng tháng
30.	Tài chính doanh nghiệp	Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính	Hàng tháng
31.	Lao động xã hội	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Hàng tháng
32.	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
33.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: Nghiên cứu Nhật Bản; Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á)	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
34.	Châu Mỹ ngày nay	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
35.	Hoạt động khoa học	Bộ Khoa học và Công nghệ	Hàng tháng
36.	Nghiên cứu Châu Âu	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
37.	Nghiên cứu Quốc tế	Học viện Quan hệ Quốc tế	Hàng tháng
38.	Nghiên cứu Trung Quốc	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	Hàng tháng
39.	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	Hàng tháng
40.	Quản lý Kinh tế	Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương	Hàng tháng